

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG NAM GIA NGHĨA
TRƯỜNG TH&THCS BẾ VĂN ĐÀN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nam Gia Nghĩa, ngày 20 tháng 9 năm 2025

Phụ lục số 01

CÔNG KHAI TRƯỜNG TH&THCS BẾ VĂN ĐÀN NĂM HỌC 2025-2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: TRƯỜNG TH&THCS BẾ VĂN ĐÀN.

2. Địa chỉ:

Địa chỉ: Tổ dân phố Tân An, phường Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng;

Email: c12bevandangn.daknong@moet.edu.vn

Công thông tin điện tử: <http://c12bevandan.pgdgianghia.edu.vn>

3. Loại hình cơ sở giáo dục:

Loại hình: Trường công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND phường Nam Gia Nghĩa;

Tên nhà đầu tư thành lập: UBND thành phố Gia Nghĩa (cũ).

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Đào tạo đội ngũ học sinh phát triển toàn diện, có khả năng học tập suốt đời, có kỹ năng tốt, sẵn sàng học tập trong mọi môi trường giáo dục.

Khẳng định được vị trí và thương hiệu của nhà trường, là điểm đến tin cậy của phụ huynh, là ngôi trường hạnh phúc của tập thể CB-GV-NV và học sinh.

Xây dựng trường học hạnh phúc. Học sinh khi đến trường đều tìm thấy niềm vui mỗi ngày, đều có cơ hội phát triển tối đa năng lực của mình.

Là một trong những trường trong vực thực hiện tốt giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh.

Xây dựng môi trường học tập thân thiện, lành mạnh, tích cực, an toàn với cơ sở vật chất, cảnh quan xanh sạch đẹp, tổ chức nhiều hoạt động giáo dục, VH-TT, sinh hoạt tập thể vui tươi, lành mạnh, tạo không khí đoàn kết, thân ái, thi đua học tập. Huy động thêm nhiều sự tham gia, quan tâm hợp tác, cộng đồng trách nhiệm của các Đoàn thể, CMHS và toàn xã hội đối với nhà trường.

Đánh giá học sinh đảm bảo khách quan, công bằng, đánh giá đúng năng lực và sự tiến bộ của học sinh. Xây dựng ngân hàng đề kiểm tra cả chương trình, hợp lý giữa hình thức trắc nghiệm và tự luận. Giáo viên khi chấm kiểm tra phải có lời

nhận xét động viên, theo dõi sự cố gắng tiến bộ của học sinh. Hướng dẫn học sinh đánh giá lẫn nhau và biết tự đánh giá năng lực của mình.

5. Quá trình hình thành và phát triển

Trường Tiểu học Bé Văn Đàn được thành lập theo Quyết định số 360/QĐ-CTUBND ngày 21 tháng 8 năm 2007 của Chủ tịch UBND thị xã Gia Nghĩa.

Đến ngày 02/11/2010 UBND thị xã Gia Nghĩa đã ban hành Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2010 của về việc thành lập Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bé Văn Đàn trên cơ sở trường tiểu học Bé Văn Đàn.

Năm học 2024-2025 nhà trường có 24 cán bộ, giáo viên, nhân viên. Đội ngũ cán bộ - giáo viên - nhân viên nhiệt tình, có tinh thần đoàn kết và trách nhiệm cao với mọi công việc được giao, năng lực chuyên môn vững, tận tụy, hết lòng vì học sinh, yên tâm với nghề và thực sự yêu nghề, mến trẻ. CB, GV, NV đều đạt chuẩn, đây là yếu tố quan trọng để nâng cao chất lượng giáo dục.

Lượng học sinh đến trường tính đến đầu năm học 2024-2025, trường có 11 lớp với hơn 327 học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật:

Họ tên: Lê Văn Quân

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ dân phố Tân Phương, Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng.

Điện thoại: 096651647

Thư điện tử: lequan2468@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a. Trường TH&THCS Bé Văn Đàn được thành lập theo Quyết định số 583/QĐ-UB ngày 02 tháng 11 năm 2010 của Chủ tịch UBND thị xã Gia Nghĩa trên cơ sở trường tiểu học Bé Văn Đàn.

b. Quyết định điều động, bổ nhiệm ban giám hiệu

Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 về việc điều động, bổ nhiệm viên chức quản lý của UBND thành phố Gia Nghĩa đối với ông Lê Văn Quân, hiệu trưởng trường TH&THCS Bé Văn Đàn; Quyết định số 187/QĐ-UBND ngày 10/02/2025 về việc điều động, bổ nhiệm viên chức quản lý của UBND thành phố Gia Nghĩa đối với bà Đặng Thị Vinh, phó hiệu trưởng trường trường TH&THCS Bé Văn Đàn;

d. Quy chế tổ chức và hoạt động

Trường ban hành Quyết định số 150/QĐ-BVĐ ngày 12/9/2025 về việc ban hành quy chế làm việc trường trường TH&THCS Bé Văn Đàn.

đ. Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể

Trường Tiểu học Bé Văn Đàn được thành lập theo Quyết định số 360/QĐ-

CTUBND ngày 21 tháng 8 năm 2007 của Chủ tịch UBND thị xã Gia Nghĩa.

Đến ngày 02/11/2010 UBND thị xã Gia Nghĩa đã ban hành Quyết định số 363/QĐ-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2010 của về việc thành lập Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Bế Văn Đàn trên cơ sở trường tiểu học Bế Văn Đàn

Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục:

Họ tên: Lê Văn Quân, Điện thoại: 0986651647

Chức vụ: Hiệu trưởng, Địa chỉ Email: lequan2468@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Tổ dân phố Tân Phương, Nam Gia Nghĩa, tỉnh Lâm Đồng.

Nhiệm vụ, trách nhiệm:

Xây dựng, tổ chức bộ máy nhà trường theo quy định tại Điều 9 Điều lệ trường học; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; tổ chức thành lập hội đồng trường theo quy định tại điểm đ, điểm e khoản 1 Điều 10 Điều lệ trường học;

- Tổ chức xây dựng chiến lược, tầm nhìn, mục tiêu, quy hoạch phát triển nhà trường; quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; kế hoạch giáo dục hằng năm của nhà trường để trình hội đồng trường phê duyệt và tổ chức thực hiện;

- Thực hiện các quyết định hoặc kết luận của hội đồng trường về những nội dung được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Điều lệ trường học. Trường hợp hiệu trưởng không nhất trí với quyết định của hội đồng trường cần xin ý kiến cơ quan quản lý giáo dục cấp trên trực tiếp của nhà trường. Trong thời gian chờ ý kiến của cơ quan quản lý giáo dục cấp trên trực tiếp, hiệu trưởng vẫn phải thực hiện theo quyết định của hội đồng trường đối với các vấn đề không trái với quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ này;

- Báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường và các quyết định của hội đồng trường trước hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền;

- Thực hiện tuyển dụng, quản lý giáo viên, nhân viên; ký hợp đồng lao động, tiếp nhận, điều động giáo viên, nhân viên; quản lý chuyên môn; phân công công tác, kiểm tra, đánh giá xếp loại giáo viên, nhân viên; thực hiện công tác khen thưởng, kỷ luật đối với giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật;

- Quản lý học sinh và các hoạt động của học sinh do nhà trường tổ chức; xét duyệt kết quả đánh giá, xếp loại học sinh, ký xác nhận học bạ, ký xác nhận hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh tiểu học (nếu có) của trường phổ thông có nhiều cấp học, cấp giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông cho học sinh trung học phổ thông (nếu có) và quyết định khen thưởng, kỷ luật học sinh;

- Quản lý tài chính và tài sản của nhà trường;

- Thực hiện các chế độ chính sách của Nhà nước đối với giáo viên, nhân viên, học sinh; thực hiện quy chế dân chủ, trách nhiệm giải trình của người đứng

đầu cơ sở giáo dục trong tổ chức hoạt động của nhà trường; thực hiện công tác xã hội hóa giáo dục của nhà trường;

- Chỉ đạo thực hiện các phong trào thi đua, các cuộc vận động; thực hiện công khai đối với nhà trường và xã hội theo quy định của pháp luật;

- Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý; được hưởng chế độ phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định; tham gia dạy học theo quy định về định mức giờ dạy đối với hiệu trưởng;

- Được đào tạo nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ và hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Chiến lược số 13/KHCL-BVĐ của trường TH&THCS Bé Văn Đàn ngày 10 tháng 12 năm 2020 về chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2020-2025 và tầm nhìn đến 2030;

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Quy chế được ban hành theo Quyết định số 07/QĐQCDC-BVĐ ngày 6/10/2025 về việc ban hành Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở trong hoạt động của trường TH&THCS Bé Văn Đàn.

Các nghị quyết của Chi bộ;

Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính;

Quy chế chi tiêu nội bộ;

Quy chế sử dụng tài sản.

I. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

| NĂM HỌC 2025-2026 | | | | | | | | NĂM HỌC 2024-2025 | | | | | | |
|-------------------------------|-----------|-----------|-----------|-------------------------------------|-------------------|-----------|------------------|-------------------|-----------|-----------|-------------------------------------|-------------------|-----------|------------------|
| Vị trí | Tổng số | Nữ | Dân tộc | Trình độ đào tạo Đạt/chưa đạt chuẩn | Chuẩn nghề nghiệp | | Bồi dưỡng CM, NV | Tổng số | Nữ | Dân tộc | Trình độ đào tạo Đạt/chưa đạt chuẩn | Chuẩn nghề nghiệp | | Bồi dưỡng CM, NV |
| | | | | | T | Khá | | | | | | T | Khá | |
| Hiệu trưởng | 01 | 00 | 00 | Đạt | 01 | | Hoàn thành | 01 | 00 | 00 | 01 | 01 | | Hoàn thành |
| Phó hiệu trưởng | 01 | 00 | 00 | Đạt | 01 | | Hoàn thành | 01 | 00 | 00 | 01 | 01 | | Hoàn thành |
| Giáo viên THCS hạng II | 04 | 02 | 0 | 04/Chuẩn | 04 | | Hoàn thành | 04 | 02 | 0 | 04 | 04 | | Hoàn thành |
| Giáo viên THCS hạng III | 03 | 03 | 02 | 03/Chuẩn | 03 | | Hoàn thành | 03 | 03 | 02 | 03 | 03 | | Hoàn thành |
| Giáo viên THCS chưa đạt chuẩn | 0 | 0 | 00 | 0 | - | | | 0 | 0 | 00 | 0 | - | | |
| Giáo viên TH hạng II | 05 | 02 | 00 | 04/Chuẩn | 04 | | Hoàn thành | 05 | 02 | 00 | 05 | 05 | | Hoàn thành |
| Giáo viên TH hạng III | 06 | 04 | 01 | 07/Chuẩn | 06 | | Hoàn thành | 06 | 04 | 01 | 07 | 07 | | Hoàn thành |
| GV TH chưa đạt chuẩn | 00 | 0 | 00 | 00 | - | 01 | Hoàn thành | 00 | 0 | 00 | 00 | - | 01 | Hoàn thành |
| Nhân viên (02 bảo vệ) | 04 | 01 | 0 | 2 | - | - | - | 04 | 01 | 0 | 02 | - | - | - |
| Cộng | 24 | 11 | 02 | 22 | 20 | 00 | - | 24 | 11 | 02 | 22 | 20 | 00 | |

| STT | Số liệu | Năm học 2021-2022 | Năm học 2022-2023 | Năm học 2023-2024 | Năm học 2024-2025 | Năm học 2025-2026 |
|-----|--|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| 1 | Tổng số giáo viên | 21 | 21 | 21 | 18 | 18 |
| 2 | Tỷ lệ giáo viên/lớp | 1,50 | 1,50 | 1,61 | 1,50 | 1,50 |
| 3 | Tỷ lệ giáo viên/học sinh | 0,055 | 0,055 | 0,062 | 0,055 | 0,062 |
| 4 | Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp quận và tương đương | 13 | 14 | 15 | 14 | 15 |
| 5 | Tổng số giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh trở lên | 05 | 06 | 06 | 07 | 07 |

(Số liệu của 5 năm gần đây của nhà trường)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Trường có diện tích 18,934 m². Khuôn viên nhà trường được xây dựng ở môi trường yên tĩnh, đường liên thôn đi qua giao do đó thông thuận tiện cho học sinh đến trường, diện tích bình quân 56 m²/học sinh.

Trong những năm qua, nhà trường đã trồng và thường xuyên chăm sóc cây xanh che bóng mát cũng như các loại hoa kiểng. Đến nay, trong khuôn viên trường đã có các bồn hoa hình tròn trồng cây tạo bóng mát và các loại hoa để tăng tính thẩm mỹ cho sân trường, đảm bảo khuôn viên xanh, sạch, đẹp, an toàn để tổ chức các hoạt động giáo dục học sinh;

Trường có cổng trường, biển tên trường, đảm bảo yêu cầu an toàn, thẩm mỹ, có tường rào bảo vệ khép kín cao 1,8m đảm bảo an toàn. Cổng chính của trường được xây dựng kiên cố, rộng rãi, cao ráo bảo đảm an toàn cho các bậc phụ huynh đưa đón học sinh, kể cả trong giờ cao điểm. Bên cạnh đó, Trường còn có 01 cổng phụ thuận tiện trong giờ tan học PH đến đón con thuận tiện. Biển tên trường được lắp đặt rõ ràng, đảm bảo vẻ mỹ quan, nội dung biển tên trường đúng theo quy định Điều lệ trường học;

Trường đã xây dựng công trình tổng diện tích 1100 m²; có sân chơi với diện tích khoảng 3500m², được đổ bê tông đảm bảo diện tích khuôn viên, sân chơi, bãi tập theo quy định. Sân chơi, sân tập bằng phẳng đảm bảo an toàn cho học sinh vui chơi, rèn luyện thể dục thể thao, có các dụng cụ luyện tập thể dục, thể thao cho học sinh như: bóng chuyền, nhảy dây, cầu lông... Diện tích các

phòng làm việc, phòng học:

Diện tích cụ thể như sau:

| Diện tích đất | | | Số lượng (m ²) | | | | | |
|---|------------|-----------------------------|----------------------------|-----------------------------|----------|-----------------------------|----------|-----------------------------|
| Tổng diện tích khuôn viên đất | | | 18.934 | | | | | |
| Trong đó: Diện tích đất được cấp | | | 18.934 | | | | | |
| Diện tích đất đi thuê (mượn) | | | 00 | | | | | |
| Diện tích đất sân chơi, bãi tập | | | 3500 | | | | | |
| Phòng | Trên cấp 4 | | Cấp 4 | | Tạm | | Mượn | |
| | Số lượng | Diện tích (m ²) | Số lượng | Diện tích (m ²) | Số lượng | Diện tích (m ²) | Số lượng | Diện tích (m ²) |
| - Phòng học văn hoá | 10 | 456 | 1 | 45.6 | - | - | - | - |
| Trong đó: + Số phòng học đủ DTích và BGhế phù hợp tổ chức học nhóm | 10 | 456 | 1 | 45.6 | - | - | - | - |
| + Số phòng học đủ diện tích cho việc bố trí các nhóm học tập | 10 | 456 | 1 | 45.6 | - | - | - | - |
| + Số phòng học có đủ bàn ghế phù hợp cho việc tổ chức học nhóm | 10 | 456 | 1 | 45.6 | - | - | - | - |
| - Phòng học tin học | 1 | 56 | 1 | 45.6 | - | - | - | - |

| | | | | | | | | |
|---------------------------------------|---|----|---|-------|---|---|---|---|
| - Phòng học ngoại ngữ | 1 | 56 | 1 | 45.6 | | | | |
| - Phòng giáo dục thể chất (đa năng) | - | - | | | - | - | - | - |
| - Hội trường | - | - | | | - | - | - | - |
| - Phòng giáo dục nghệ thuật | - | - | | | - | - | - | - |
| - Phòng giáo dục mỹ thuật | | | 1 | 46.97 | - | - | - | - |
| - Phòng giáo dục âm nhạc | - | - | | | - | - | - | - |
| - Phòng Thư viện | - | - | 1 | 45.6 | - | - | - | - |
| - Phòng thiết bị giáo dục | 1 | 56 | 1 | 24 | - | - | - | - |
| - Phòng truyền thông và hoạt động Đội | - | - | 1 | 24 | - | - | - | - |
| - Phòng hỗ trợ học sinh khuyết tật | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phòng y tế học đường | - | - | 1 | 24 | - | - | - | - |
| - Phòng hiệu trưởng | - | - | 1 | 24 | - | - | - | - |
| - Phòng phó hiệu trưởng | - | - | 1 | 24 | - | - | - | - |
| - Phòng giáo viên | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Phòng họp giáo viên (hội đồng) | - | - | 1 | 80.94 | - | - | - | - |
| - Văn phòng | - | - | | | - | - | - | - |
| - Phòng thường trực - Bảo vệ | - | - | - | - | - | - | - | - |
| - Nhà công vụ giáo viên | - | - | 4 | 80.5 | - | - | - | - |

| | | | | | | | | |
|------------------------|-----------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------|-----------------|-----------------------------|----------------|-----------------------------|
| - Phòng kho lưu trữ | | | 2 | 41.5 | | | | |
| Nhà vệ sinh | Dùng cho GV Nam | | Dùng cho GV nữ | | Dùng cho HS nam | | Dùng cho HS nữ | |
| | Số lượng | Diện tích (m ²) | Số lượng | Diện tích (m ²) | Số lượng | Diện tích (m ²) | Số lượng | Diện tích (m ²) |
| Đạt chuẩn vệ sinh (*) | 1 | 14.5 | 1 | 14.5 | 1 | 24 | 1 | 24 |
| Chưa đạt chuẩn vệ sinh | - | - | - | - | 1 | 22,1 | 1 | 22,1 |
| Không có | 0 | | 0 | | 0 | | 0 | |

(*) Nhà tiêu hai ngăn ủ phân tại chỗ, nhà tiêu chìm có ống thông hơi, nhà tiêu thấm dột nước, nhà tiêu tự hoại

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá: Kết quả Tự đánh giá Trong 5 năm gần đây, nhà trường đang thực hiện xây dựng cơ sở vật chất và nâng cao chất lượng dạy và học để tiến tới đủ điều kiện đánh giá ngoài về kiểm định chất lượng giáo dục Đạt mức 2 trường đạt Chuẩn Quốc gia mức độ 1 trong các năm học tiếp theo.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước (2024-2025):

a) Số lượng HS:

| Tên lớp | SL | SL Nữ | Tỉ lệ(%) | Dân Tộc | Tỉ lệ(%) | Nữ Dân tộc | Tỷ lệ |
|--------------------------|------------|-----------|--------------|-----------|--------------|------------|--------------|
| Lớp 1 | 23 | 9 | 39,1 | 4 | 17.4% | 0 | 0% |
| Lớp 2 | 44 | 16 | 36,4 | 14 | 31.8% | 4 | 9.1% |
| Lớp 3 | 41 | 22 | 53,6 | 16 | 39% | 7 | 17.03% |
| Lớp 4 | 40 | 23 | 57,5% | 6 | 15% | 3 | 7.5% |
| Lớp 5 | 39 | 19 | 48,7% | 8 | 20.5% | 2 | 5.1% |
| Tổng bậc tiểu học | 187 | 89 | 47,1% | 48 | 24.7% | 16 | 7.8% |
| Lớp 6 | 44 | 20 | 45.4% | 9 | 20.5% | 6 | 13.6% |
| Lớp 7 | 41 | 19 | 46.3% | 9 | 21,1% | 3 | 7.3% |
| Lớp 8 | 26 | 12 | 46.1% | 8 | 30.7% | 4 | 15.3% |
| Lớp 9 | 39 | 22 | 56.4% | 5 | 12.8% | 2 | 5.1% |
| Tổng bậc THCS | 150 | 73 | 48.6% | 31 | 21.3% | 15 | 10.3% |

| | | | | | | | |
|-------------------------|------------|------------|--------------|-----------|------------|-----------|-------------|
| Tổng toàn trường | 337 | 162 | 47.9% | 79 | 23% | 31 | 9.1% |
|-------------------------|------------|------------|--------------|-----------|------------|-----------|-------------|

b. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Bậc tiểu học:

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | | |
|------------|--|----------------|-----------------------|------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | Lớp 1 | Lớp 2 | Lớp 3 | Lớp 4 | Lớp 5 |
| I | Tổng số học sinh | 187 | 23 | 44 | 41 | 40 | 39 |
| II | Số học sinh học 2 buổi/ngày | 187 | 23 | 44 | 41 | 40 | 39 |
| III | Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất | 187 | 23 | 44 | 41 | 40 | 39 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 130 (69.5%) | 14 (60.8%) | 22 (50.0%) | 41 (100%) | 25 (62.5%) | 28 (62.1%) |
| 2 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 57 (30.5%) | 9 (39.2%) | 12 (50%) | 0 (0%) | 15 (37.5%) | 11 (37,9%) |
| 3 | Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số) | 0 (0%) | 0 (0%) | 0 (0%) | 0 (0%) | 0 (0%) | 0 |
| IV | Số học sinh chia theo kết quả học tập | 187 | 23 | 44 | 41 | 40 | 39 |
| 1 | Hoàn thành xuất sắc | 38 (25.8%) | 6 (26.0%) | 12 (27.2%) | 13 (31.7%) | 7 (17.5) | 0 |
| 1 | Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 32 (17.1%) | 6 (13.6%) | 3 (6.8%) | 3 (7.3%) | 10 (30%) | 10 (25,6%) |
| 2 | Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 113 (60.4%) | 9 (39.1%) | 26 (59.%) | 22 (53.6%) | 22 (55%) | 29 (74,5%) |
| 3 | Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số) | 4 (2,1%) | 2 (8.6%) | 1 (2.2%) | 0 (0%) | 1 (2.5%) | 0 |
| V | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | | | |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 183 (98.5%) | 21/23 (95.45%) | 43/44 (97.5%) | 41/41 (100%) | 40/39 (100%) | 39/39 (100%) |
| a | Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số) | 67 (35,8%) | 12 (52.1%) | 16 (36,3%) | 15 (36.5%) | 17 (42.5%) | 17 (43.5%) |
| b | HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số) | 12 (6.4%) | 3 (13%) | 3 (6.8%) | 2 (4.8%) | 3 (7.5%) | 1 (2.5%) |
| 2 | Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 4 (5.8%) | 2 (8.6%) | 1 (2.2%) | 0 (0%) | 1 (2,5%) | 0 (0%) |

- Bậc THCS:

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|----------|--|--------------|-----------------------|---------------|---------------|--------------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 150 | 44 | 41 | 26 | 39 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 141 (94%) | 44 (100%) | 36 (87,8%) | 22 (84,6%) | 39 (100%) |

| | | | | | | |
|------------|--|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 9 (6%) | 0 (0%) | 5 (12,2%) | 4 (15,4%) | 0 (0%) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 150 | 44 | 41 | 26 | 39 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 13 (8,7%) | 3 (6,8%) | 3 (7,3%) | 2 (7,7%) | 5 (12,8%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 55 (36,6%) | 15 (30,1%) | 12 (29,7%) | 9 (34,6%) | 19 (48,7%) |
| 3 | Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 82 (54,7%) | 26 (60,1%) | 26 (63%) | 15 (57,7%) | 15 (34,8%) |
| 4 | Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 150 | 44 | 41 | 26 | 39 |
| 1 | Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số) | 150 (100%) | 44 (100%) | 41 (100%) | 26 (100%) | 39 (100%) |
| a | Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 13 (8,7%) | 3 (6,8%) | 3 (7,3%) | 2 (7,7%) | 5 (12,8%) |
| b | Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số) | 55 (36,6%) | 15 (30,1%) | 12 (29,7%) | 9 (34,6%) | 19 (48,7%) |
| 2 | Thi lại (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số) | 2 | 1 | 1 | 0 | 0 |
| 5 | Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 6 | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 |
| 1 | Cấp huyện | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 36 | | | | 36 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | 39 | | | | 39 |
| 1 | Giỏi (tỷ lệ so với tổng số) | 5 (12,8%) | | | | 5 (12,8%) |

| | | | | | | |
|-------------|---|---------------|----|----|----|---------------|
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 19 (48.8%) | | | | 19 (48.8%) |
| 3 | Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số) | 15 (38.4%) | | | | 15 (38.4%) |
| VII | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 79/71 | 20 | 19 | 12 | 22 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 31 | 9 | 9 | 8 | 5 |

c) Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học: 39/39, tỷ lệ 100%. Học sinh tốt nghiệp THCS 39/39, tỉ lệ 100%.

2. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không có

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác) theo Nghị quyết 06/2021/NQ-HĐND tỉnh Đắk Nông)

- Quỹ thông tin liên lạc: 0 đ
- Thuê dọn nhà vệ sinh học sinh: 26.010.000 đ
- Quỹ Đội: 13.365.000 đ
- Kiểm tra đánh giá học sinh: 14.300.000 đ

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

- Ngân sách nhà nước năm 2025: 3.707.689.000 đ
- + Chi lương, phụ cấp và thu nhập: 2.188.680.914 (tới tháng 7)
- + Chi cơ sở vật chất: 0 đ
- + Chi khác: **51.380.000 đ**
- + Chi chuyên môn: 86.974.000 đ

- Chi từ nguồn ngoài ngân sách.
- + Quỹ thông tin liên lạc: 0 đ
- + Thuê dọn vệ sinh: 26.010.000 đ
- + Quỹ Đội: 13.365.000 đ
- + Kiểm tra đánh giá học sinh: 14.300.000 đ

2. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình giáo dục phổ thông

Xây dựng kế hoạch giáo dục năm học 2025-2026 ngày 10 tháng 9 năm 2025 trong thực hiện nhiệm vụ năm học.

Chỉ đạo bộ phận chuyên môn, giáo viên thực hiện. Các bộ phận chuyên môn xây dựng kế hoạch chi tiết và phân công nhiệm vụ cụ thể các bộ phận, thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018 trong đó chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên nhằm đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh từng bước nâng cao chất lượng dạy và học. Kết quả: 100% cán bộ quản lý, giáo viên được tập huấn, bồi dưỡng sửa dụng sách giáo khoa theo chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Việc ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn nhiệm vụ năm học, hướng dẫn tổ chức các sân chơi, hội thi; công tác đảm bảo an toàn trường học, phòng chống dịch bệnh:

Ngay từ đầu năm học, lãnh đạo nhà trường đã xây dựng các kế hoạch tổ chức, tham gia các sân chơi, các hội thi như giao lưu tiếng Việt, Sáng tạo TTN-Nhi đồng, Khoa học kỹ thuật, các cuộc thi học sinh giỏi... và triển khai tổ chức thực hiện giúp học sinh có thêm sân chơi bổ ích, được học hỏi, tiếp thu kiến thức qua từng vòng thi và đạt nhiều kết quả cao.

Kết quả công tác chỉ đạo chuyên môn

Chỉ đạo bộ phận chuyên môn xây dựng kế hoạch họp chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học. Các tổ chuyên môn chủ động xây dựng nội dung sinh hoạt định kỳ 2 lần/tháng. Xây dựng kế hoạch tổ chức thao giảng, chuyên đề, dự giờ thăm lớp để trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về phương pháp, hình thức tổ chức dạy học. Kết quả: trong năm học 2024-2025 đã tổ chức 8 chuyên đề.

Cán bộ quản lý, tổ trưởng chuyên môn cùng giáo viên phụ trách bộ môn đã tham dự đầy đủ các chuyên đề do tổ giáo viên cốt cán tổ chức.

2. Việc thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục

2.1. Đảm bảo việc triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch giáo dục Triển khai việc thực hiện KHGD, KHDH môn học, KHBD đến toàn thể GV trường; chỉ đạo tổ chuyên môn thực hiện Kế hoạch dạy học các môn học và hoạt động giáo dục. 100% tổ chuyên môn xây dựng, triển khai KHGD, KHDH môn học. 100% giáo viên xây dựng kế hoạch dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

- Thực hiện theo tinh thần Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành CTGDPT 2018;

- Tổ chức triển khai Thông tư số 27/2020/TT-BGDĐT ngày 04 tháng 9 năm 2020 của Bộ GD & ĐT về việc quy định đánh giá, xếp loại học sinh tiểu học; Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 9 năm 2021 của Bộ GD & ĐT về việc quy định đánh giá, xếp loại học sinh THCS;

2.2. Tổ chức dạy học môn Tiếng Anh, Tin học theo Chương trình GDPT 2018.

a. Đối với môn Tiếng Anh

Trường có 02 giáo viên dạy môn Tiếng Anh, 01 trình độ B4, 01 trình độ B4 Trường thực hiện dạy Tiếng Anh cho học sinh yuwf lớp 3- lớp 9 theo chương trình GDPT hiện hành.

Số HS được học môn Tiếng Anh toàn đơn vị 271/271 HS đạt 82,8% học sinh toàn trường.

HS, tỷ lệ 100 %; Số HS lớp 3, 4, 5 được học môn Tiếng Anh 4 tiết/tuần là 90/90 HS tỷ lệ 100%.

b. Đối với môn Tin học và việc tổ chức hoạt động giáo dục Tin học

Trường có 02 giáo viên dạy môn Tin học, có 02 phòng máy với 20 máy vi tính.

Tổ chức dạy học môn Tin học bắt buộc cho 100% HS lớp 3, 4, 5 bậc tiểu học và lớp 6 đến 9 bậc THCS theo yêu cầu được quy định trong Chương trình GDPT 2018; triển khai thực hiện các giải pháp để tổ chức dạy học môn Tin học theo hướng dẫn của Bộ GDĐT theo Công văn số 816/BGDĐT-GDTH ngày 09/3/2022 về việc tổ chức dạy học môn Tiếng Anh và môn Tin học theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018 cấp tiểu học;

Kết quả: 100% học sinh lớp 3,4,5 được đánh giá hoàn thành môn học.

Thời lượng: Học sinh lớp 3, 4, 5 và 6, 7, 8, 9 học Tin học 1 tiết/tuần

3. Công tác triển khai giáo dục STEM, chuyển đổi số, thí điểm triển khai Học bạ số

3.1. Đối với giáo dục STEM

Làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của CBQL, GV, cha mẹ HS, HS về vai trò của giáo dục STEM nhằm tạo sự đồng thuận; huy động nguồn lực của cộng đồng triển khai thực hiện hiệu quả giáo dục STEM trong Chương trình GDPT đối với 2 cấp học.

100% CB, GV được tập huấn giáo dục STEM, làm tốt công tác chỉ đạo, GV

đã chủ động tích hợp nội dung giáo dục STEM vào kế hoạch giáo dục đảm bảo chất lượng và hiệu quả; tham dự các chuyên đề cấp cụm trường nhằm tăng cường trao đổi chuyên môn, chia sẻ kinh nghiệm trong tổ chức dạy học STEM, bước đầu đưa nội dung giáo dục vào các môn học cụ thể theo chủ đề từng khối/lớp đã tạo được sự yêu thích, say mê, kích thích sự tìm tòi, học hỏi và sáng tạo của học sinh. Kết quả: 100% lớp thực hiện.

Triển khai thực hiện giáo dục STEM trong giáo dục THCS. Các tổ chuyên môn xây dựng kế hoạch dạy học lồng ghép các chủ đề giáo dục STEM đặc biệt là các bộ môn: Toán, KHTN, công nghệ trên tinh thần công văn số 3089/BGDĐT-GDTrH ngày 14/8/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo

3.2. Đối với việc triển khai chuyên đổi số, thí điểm triển khai Học bạ số

a. Đối với việc triển khai chuyên đổi số, giáo dục kỹ năng công dân số

Thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết, điều hành công việc. Ứng dụng các thành tựu của công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, chỉ đạo, đặc biệt là nâng cao hiệu quả việc sử dụng hộp thư trường. Đây mạnh hoạt động, cập nhật thông tin kịp thời, đa dạng, phong phú về nội dung và hình thức thông tin trên hộp thư trường và các hộp thư cá nhân.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của viên chức, người lao động về chính quyền số, chuyển đổi số, nhà trường. Xây dựng Kế hoạch chuyên đổi số, thực hiện nhiệm vụ CNTT số 29/KHCĐS-BVĐ ngày 29/9/2022 giai đoạn 2022-2025, tầm nhìn đến 2030 và kế hoạch thực hiện nhiệm vụ công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong nhà trường năm học 2025-2026.

Phát huy vai trò của lãnh đạo nhà trường, đoàn thanh niên trong việc hỗ trợ viên chức, người lao động thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số.

Thúc đẩy phát triển chuyển đổi số trong cơ sở giáo dục; Đẩy mạnh công tác sử dụng dịch vụ công trực tuyến; Tăng cường ứng dụng chữ ký số.

Khai thác hiệu quả các hệ thống thông tin quản lý, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành phục vụ tốt công tác quản lý của đơn vị. GV thực hiện các nội dung quản lý, đánh giá học sinh trên CSDL; báo cáo kết quả hoạt động giảng dạy, giáo dục trên hệ thống cơ sở dữ liệu; tham gia sinh hoạt, hội họp qua Google Meet... khi cần thiết.

Thực hiện các dịch vụ công phục vụ học sinh, phụ huynh học sinh như khoản thu không sử dụng tiền mặt, sử dụng hóa đơn điện tử.

b. Đối với việc triển khai thí điểm triển khai Học bạ số. Đã tổ chức tập huấn thực hiện học bạ số cho 100% giáo viên và thí điểm thực hiện năm học 2023-2024 đội ngũ thực hiện có hiệu quả tốt. Triển khai đại trà tất cả các khối, lớp từ năm học 2025-2026.

4. Tổ chức dạy học nội dung giáo dục địa phương theo Chương trình GDPT 2018.

Trường TH&THCS Bế Văn Đàn đã ban hành Kế hoạch số 30/KH-BVĐ ngày 28/8/2025 về Kế hoạch triển khai dạy học giáo dục địa phương năm học 2025-2026 trên cơ sở chương trình đã được Sở GD&ĐT ban hành.

Đối với cấp tiểu học nhà trường đã tổ chức triển khai thực hiện nội dung

giáo dục địa phương, gồm những vấn đề cơ bản, mang tính thời sự về văn hóa, lịch sử, địa lí, kinh tế, xã hội, môi trường, hướng nghiệp của địa phương nhằm trang bị cho học sinh những hiểu biết về nơi sinh sống, bồi dưỡng cho học sinh tình yêu quê hương, có trách nhiệm với cộng đồng, biết trân quý và phát huy văn hóa truyền thống quê hương, phát triển năng lực và phẩm chất, ý thức tìm hiểu và vận dụng những kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn của địa phương. Các nội dung giáo dục địa phương thực hiện theo tài liệu hướng dẫn và được tích hợp với hoạt động trải nghiệm của trường; Kết quả có 7/7 lớp (100%) được tổ chức tham gia học tập các nội dung giáo dục địa phương, tạo điều kiện để các em được tìm hiểu, trải nghiệm về bản sắc văn hóa và truyền thống địa phương mình, nơi gần gũi với các em. Ngoài các hoạt động dạy học lịch sử địa phương tại lớp học, nhà trường tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động “về nguồn” nhân ngày Kỷ niệm 22/12.

5. Thực hiện công tác lựa chọn sách giáo khoa.

Căn cứ Thông tư số 27/2023/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định việc lựa chọn sách giáo khoa trong cơ sở giáo dục phổ thông; Căn cứ Quyết định số 4119/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt sách giáo khoa các môn học, hoạt động giáo dục lớp 5 và sách giáo khoa môn Tiếng Trung Quốc lớp 3, lớp 4 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông; Căn cứ Quyết định số 392/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt sách giáo khoa các môn học, hoạt động giáo dục lớp 5 và sách giáo khoa môn Ngoại ngữ 1 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông; đơn vị đã thực hiện lựa chọn Bộ sách giáo khoa cho các lớp đảm bảo đúng quy định.

Căn cứ Quyết định số 4338/QĐ-BGDĐT ngày 18/12/2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt Danh mục sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông; Quyết định số 412/QĐ-BGDĐT ngày 29/01/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về phê duyệt bổ sung sách giáo khoa lớp 9 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Công văn số 312/SGDDĐT-GDTrH-QLCL ngày ngày 23/02/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn lựa chọn sách giáo khoa lớp 9 và lớp 12 sử dụng trong cơ sở giáo dục phổ thông.

Nhà trường đã công bố Quyết định trên Website nhà trường và gửi đến PHHS bằng các phương tiện truyền thông khác nhau và công khai trên bảng thông báo của đơn vị.

6. Nâng cao hiệu quả việc đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học và phương pháp, hình thức đánh giá

Dựa trên tình hình thực tế của nhà trường, Hiệu trưởng chỉ đạo các tổ, nhóm chuyên môn xây dựng và thực hiện kế hoạch dạy học, thiết kế tiến trình dạy học trong mỗi môn học với các nội dung, các chủ đề dạy học, chủ đề tích hợp, liên môn phù hợp và theo hình thức, phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực.

Tiếp tục vận dụng triệt để, hiệu quả các phương pháp dạy học và các kỹ thuật dạy học tích cực để thực hiện dạy học theo định hướng phát triển năng lực và

phẩm chất học sinh.

Tăng cường rèn luyện cho học sinh phương pháp tự học, tự nghiên cứu sách giáo khoa để tiếp nhận và vận dụng kiến thức mới thông qua giải quyết nhiệm vụ học tập đặt ra trong bài học; dành nhiều thời gian trên lớp cho học sinh luyện tập, thực hành, trình bày, thảo luận, bảo vệ kết quả học tập của mình; giáo viên tổng hợp, nhận xét, đánh giá, kết luận để học sinh tiếp nhận và vận dụng. Chú trọng rèn luyện kỹ năng và định hướng thái độ, hành vi cho học sinh; khắc phụ lối truyền thụ áp đặt một chiều, ghi nhớ máy móc.

Các giáo viên đều phải có ý thức sử dụng đồ dùng dạy học như tranh ảnh, mẫu vật, bảng phụ, ...Đảm bảo sử dụng đồ dùng dạy học hiệu quả cho các tiết học có đồ dùng thí nghiệm, chống dạy chay, khuyến khích tự làm đồ dùng (giao Nhân viên thư viện, thiết bị lập sổ theo dõi).

Khuyến khích GV có ý thức ứng dụng CNTT để đổi mới phương pháp dạy học và những GV biết sử dụng phần mềm dạy học. Trong năm học 2025 - 2026 mỗi giáo viên phải có ít nhất 4 bài giảng UDCNTT; quản lý hồ sơ giáo án, kế hoạch trên Vnedu. Dạy học theo khung năng lực số.

Thực hiện chuyên đề, ngoại khóa: mỗi tổ chuyên môn thực hiện 4 chuyên đề/ năm học, đảm bảo có đầy đủ các thành viên trong tổ dự. Tổ chức hội giảng các tiết (bài) khó để tổ, nhóm đóng góp ý kiến, rút kinh nghiệm, tạo điều kiện để giáo viên thể hiện năng lực, học tập trao đổi kinh nghiệm về giảng dạy, tổ chức lớp học hiệu quả nhằm chuẩn bị tạo nguồn cho giáo viên tham gia đầy đủ Hội thi giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm giỏi các cấp.

Chỉ đạo giáo viên và học sinh tích cực tham gia các hoạt động chuyên môn trên trang mạng, xây dựng các chuyên đề dạy học tích hợp, liên môn; đổi mới phương pháp, hình thức dạy học và kiểm tra, đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh

BGH cùng tổ chuyên môn thường xuyên dự giờ đột xuất, kiểm tra việc thực hiện quy chế chuyên môn, sử dụng đồ dùng dạy học của giáo viên nhằm tư vấn, giúp đỡ để giáo viên có phương pháp dạy tốt.

** Chỉ đạo tích cực đổi mới kiểm tra, đánh giá*

Tiếp tục đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực và phẩm chất của học sinh. Chú trọng đánh giá thường xuyên đối với tất cả các học sinh cần chú trọng đánh giá qua sản phẩm, mô hình của học sinh: đánh giá qua các hoạt động trên lớp; đánh giá bằng hồ sơ học tập; vở học tập; đánh giá qua việc học sinh báo cáo kết quả thực hiện một dự án học tập, nghiên cứu khoa học, kỹ thuật; báo cáo kết quả thực hành, thí nghiệm; đánh giá thông qua các bài thuyết trình về kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập. *Giáo viên có thể sử dụng các hình thức đánh giá nói trên thay cho các bài kiểm tra hiện hành.*

Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề thi, kiểm tra theo ma trận. Đề kiểm tra bao gồm các câu hỏi, bài tập (tự luận hoặc/ trắc nghiệm) theo 4 mức độ yêu cầu: Nhận biết, Thông hiểu, Vận dụng, Vận dụng cao. Chỉ đạo việc ra các câu hỏi trắc nghiệm khách quan nhiều lựa chọn đúng thay vì chỉ có các câu hỏi 1 lựa chọn đúng như trước đây.

Tất cả các môn, tất cả các lớp, trong mỗi học kỳ tuyệt đối không dùng một hình thức tự luận hay trắc nghiệm khách quan để kiểm tra đánh giá học sinh.¹ Chủ động kết hợp một cách hợp lý, phù hợp giữa hình thức TN tự luận với trắc nghiệm khách quan, giữa kiểm tra lý thuyết và kiểm tra thực hành trong các bài kiểm tra. Đề kiểm tra phải đưa vào ngân hàng đề, được tổ chuyên môn, BGH ký duyệt mới kiểm tra.

Tổ chức thực hiện chặt chẽ, nghiêm túc, đúng quy chế ở tất cả các khâu ra đề, coi, chấm và nhận xét, đánh giá học sinh; đảm bảo thực chất, khách quan, trung thực, công bằng, đánh giá đúng năng lực và sự tiến bộ của học sinh .

Khi chấm bài kiểm tra nhất thiết phải có phần nhận xét, hướng dẫn, sửa sai, động viên sự cố gắng, tiến bộ của học sinh. Việc cho điểm có thể kết hợp giữa đánh giá kết quả bài làm với theo dõi sự cố gắng, tiến bộ của học sinh

Đây mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong đổi mới hình thức, phương pháp kiểm tra, đánh giá; chuẩn bị tốt các điều kiện để sẵn sàng thực hiện kiểm tra, đánh giá theo hình thức trực tuyến theo quy định, bảo đảm chất lượng, chính xác, hiệu quả, công bằng, khách quan, trung thực; đánh giá đúng năng lực của học sinh.

Đối với tổ KH tự nhiên đảm bảo 50% điểm kiểm tra thường xuyên thông qua qua mô hình sản phẩm của học sinh (phải lưu trữ tại phòng học bộ môn).

** Đổi mới sinh hoạt tổ nhóm chuyên môn*

Tiếp tục thực hiện đổi mới nội dung sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn: Nội dung sinh hoạt chuyên môn phải thể hiện rõ trong các nghị quyết họp tổ, nhóm. Thực hiện sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn 2 lần/ tháng;

Tăng cường sinh hoạt tổ (nhóm) chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học và tổ chức sinh hoạt chuyên môn theo cụm trường. Khuyến khích giáo viên bộ môn tham dự sinh hoạt chuyên môn trao đổi qua diễn đàn trên mạng tại trang Website: c12tranvanongianghia.daknong.edu.vn

BGH kết hợp với các tổ chuyên môn ký duyệt kế hoạch dạy học đầu năm.

BGH, tổ trưởng, tổ phó tổ chuyên môn kiểm tra kế hoạch tổ/nhóm chuyên môn và kế hoạch dạy học của giáo viên phải có nhận xét đầy đủ, chịu trách nhiệm về nội dung mình kiểm tra.

BGH duy trì nền nếp ký duyệt, nhận xét hồ sơ của giáo viên trên trang Vnedu theo quy định.

Đội ngũ nhà giáo, CBQL quan tâm viết bài và đưa tin về các hoạt động của trường, của Ngành về việc triển khai thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông 2018, những gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến của cấp học... để tạo sức lan tỏa sâu rộng trong cộng đồng thu hút sự quan tâm, ủng hộ trong cha mẹ học sinh.

Trên đây là nội dung công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ GD&ĐT về Quy định công khai trong hoạt động của các cơ sở

giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của trường TH&THCS Bế Văn Đàn./.

Nơi nhận:

- Phòng VHXH, UBND phường (b/c);
- Website nhà trường;
- Bảng tin;
- Lưu: Vt.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Văn Quân